



Dịch vụ ngân hàng của các TCTD Việt Nam vẫn chủ yếu là các dịch vụ truyền thống

CUNG = CẦU

dịch vụ ngân hàng

Mai Trí *

Thời gian gần đây, không ít ý kiến cho rằng số lượng tổ chức tín dụng (TCTD) tại Việt Nam là quá nhiều, "ra đến ngõ là gặp ngân hàng". Vậy phải chăng thị trường tài chính nước ta đang có hiện tượng thừa cung về dịch vụ ngân hàng? Nên chăng Ngân hàng Nhà nước dừng việc cấp phép thành lập mới TCTD trong thời gian tới? Trên cơ sở các phân tích dưới đây về cung và cầu dịch vụ ngân hàng hiện tại cũng như dự báo trong thời gian tới, bài viết này mong muốn góp phần xây dựng nên lời giải đáp cho các câu hỏi trên.

I- NHU CẦU VỀ DỊCH VỤ NGÂN HÀNG

Cầu dịch vụ ngân hàng thông thường chịu ảnh hưởng lớn của tăng trưởng kinh tế hiện tại và triển vọng trong thời gian tới. Do đó, cầu dịch vụ ngân hàng sẽ được đánh giá thông qua các phân tích về tăng trưởng kinh tế hiện tại và triển vọng tăng trưởng tương lai với các nhân tố dẫn truyền tác động bao gồm lượng vốn đầu tư trực tiếp vào sản xuất kinh doanh, tình hình xuất nhập khẩu, thu nhập bình quân đầu người. Các phân tích dưới đây sẽ được nhìn từ góc độ khả năng tăng trưởng nội tại của Việt Nam và tác động từ chuyển động của nền kinh tế toàn cầu.

1- Tổng quan chung về tăng trưởng kinh tế

1.1- Kinh tế thế giới

Năm 2010 được đánh giá là một năm có những chuyển biến khá lạc quan đối với nền kinh tế thế giới. Tổng sản lượng toàn cầu tăng gần 5%, cao và nhanh

* Hà Nội

hơn nhiều so với dự đoán cách đây 12 tháng⁽¹⁾. Hầu hết những mối nguy hiểm có thể đe dọa các thị trường tài chính đã không xảy ra. Niềm tin của người tiêu dùng và của giới kinh doanh đang gia tăng ở hầu hết các nơi trên thế giới; sản lượng toàn cầu cũng liên tục tăng nhanh hơn và các thị trường tài chính trở nên sôi nổi hơn, đặc biệt trong những ngày cuối năm 2010. Nền kinh tế thế giới năm 2011 sẽ tiếp tục đà phục hồi, nhưng chưa phải là thời kỳ phục hồi mạnh mẽ do dư chấn của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu vẫn còn tác động đến các nền kinh tế lớn như Mỹ, Nhật và EU. Kinh tế thế giới được dự báo sẽ thực sự phục hồi trong năm 2012, bắt đầu tăng trưởng trong năm 2013, tốc độ tăng trưởng được đẩy cao năm 2014 và năm 2015 sẽ tăng trưởng ổn định⁽²⁾. Theo dự báo của Quỹ tiền tệ quốc tế, kinh tế toàn cầu sẽ tăng khoảng 4,2% trong năm 2011, và tăng trưởng của khu vực các nền kinh tế mới nổi sẽ đạt khoảng 6,4%, gấp gần 3 lần tỷ lệ tăng trưởng của các nước phát triển. Riêng về khu vực ASEAN, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) đánh giá nền kinh tế Việt Nam sẽ đạt tốc độ phát triển cao nhất khối trong 5 năm tới, với tỷ lệ trung bình 7,1%.

1.2- Kinh tế trong nước

Bước ra khỏi cơn lốc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, Việt Nam cũng như nhiều nền kinh tế mới nổi khác, đã có những phục hồi đáng kể, chung bước với đà phục hồi của nền kinh tế toàn cầu. Số liệu thống kê sơ bộ về tình hình kinh tế năm 2010 cho thấy, đúng như dự kiến, năm 2010 Việt Nam đã sớm ra khỏi

tình trạng suy giảm, từng bước phục hồi và tăng trưởng khá nhanh. GDP cả nước năm 2010 đạt 6,78%, cao hơn chỉ tiêu Quốc hội đặt ra (6,5%). Chính phủ đặt mục tiêu tăng trưởng giai đoạn 2011 - 2015 là 7-8%/năm, phù hợp với nhận định chung của các nguồn dự báo về khả năng tăng trưởng của Việt Nam trong giai đoạn 5 năm tới. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mực mới bình quân giảm 2-3%/năm⁽³⁾.

Tuy nhiên, cũng giống như nhiều nước khác sau khi triển khai các gói hỗ trợ kinh tế và kích cầu, Việt Nam đang phải đối mặt với lạm phát gia tăng ở mức cao. Theo công bố của Tổng cục Thống kê, chỉ số giá tiêu dùng tháng 12/2010 so với tháng 12/2009 tăng 11,75%. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2010 tăng 9,19% so với bình quân năm 2009. Đây là một trong những chỉ số lạm phát cao nhất trong vùng Đông Á - Thái Bình Dương. Năm 2010 cũng là năm kinh tế Việt Nam phải đối mặt với các rủi ro kinh tế vĩ mô và rủi ro chính sách trong và ngoài nước. Giá vàng biến động mạnh, tỷ giá liên tục chịu sức ép, căng thẳng cung cầu ngoại tệ và những thay đổi chính sách đột ngột hoặc trái chiều đã làm nhiều nhà phân tích lo ngại. Năm 2010 cũng là năm Việt Nam bị đánh tụt hạng tín nhiệm quốc gia, các ngân hàng Việt Nam có xếp hạng quốc tế cũng không tránh khỏi ảnh hưởng tương tự. Hỗ trợ chính phủ tăng, thâm hụt ngân sách tuy có giảm nhưng không nhiều, việc phát hành trái phiếu chính phủ trên thị trường quốc tế gặp khó khăn. Những yếu tố này sẽ tạo sức ép tăng lãi

suất huy động vốn trên thị trường quốc tế của Việt Nam và tiếp đó sẽ gây sức ép tăng lãi suất nội địa. Đến lượt mình, những sức ép này sẽ có tác động ngược lại đối với tăng trưởng kinh tế.

2- Vốn đầu tư trực tiếp vào sản xuất, kinh doanh

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2010 của Việt Nam tăng hơn 17% trong đó, khối nước ngoài và khu vực tư nhân tăng mạnh hơn so với khối nhà nước. Tuy vốn FDI đăng ký có giảm so với năm 2009 nhưng vốn thực hiện lại tăng. Với đà phục hồi kinh tế toàn cầu sau khủng hoảng thì đây có thể được nhìn nhận như một yếu tố phục hồi và bắt lại đà tăng trưởng của hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước. Đương nhiên, đi kèm với mở rộng sản xuất kinh doanh sẽ là sự gia tăng về cầu dịch vụ ngân hàng.

3- Xuất nhập khẩu

Song song với tăng trưởng của vốn đầu tư trực tiếp vào sản xuất kinh doanh và sự phục hồi của nền kinh tế toàn cầu, kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2010 của Việt Nam đều tăng hơn 20%, đặc biệt, xuất khẩu tăng hơn 25%. Thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam vẫn là Mỹ và EU, tiếp sau là ASEAN và Nhật Bản. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất và có tốc độ tăng kim ngạch mạnh nhất trong số các thị trường nhập khẩu hàng đầu của Việt Nam là Trung Quốc, ASEAN, Hàn Quốc và Nhật Bản.

Hoạt động xuất nhập khẩu diễn ra sôi động và không ngừng tăng trưởng cả về số lượng, giá

trị, và thị trường là một yếu tố kích cầu lớn đối với cầu dịch vụ ngân hàng, đặc biệt là các hoạt động tài trợ thương mại và phòng ngừa rủi ro.

4- Thu nhập bình quân

Năm 2010, nền kinh tế Việt Nam đã thoát khỏi tình trạng quốc gia kém phát triển để gia nhập vào hàng ngũ những nước có thu nhập trung bình, dù còn ở ngưỡng thấp. GDP đã vượt 100 tỷ USD. GDP/người đạt mốc 1.168 USD.

Mặc dù đã thoát khỏi nhóm các nước nghèo, thu nhập bình quân theo đầu người của Việt Nam vẫn nằm ở mức thấp nếu so với các nước láng giềng như Philippines, Indonesia, Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia. Thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam chỉ đạt ngưỡng thoát nghèo và vẫn còn hơn 10% các hộ gia đình (khoảng 1/3 dân số) Việt Nam hiện đang sống dưới ngưỡng nghèo.

Khi mức thu nhập bình quân tăng, số người thu nhập trung bình và thu nhập cao gia tăng, cầu dịch vụ ngân hàng tất yếu sẽ tăng nhưng điều đó không có nghĩa là những người nghèo và thu nhập thấp không có cầu về dịch vụ ngân hàng. Vấn đề nằm ở chỗ là những nhu cầu đó có được đáp ứng hay không và đáp ứng như thế nào.

5- Cầu dịch vụ ngân hàng và khoảng cách dịch vụ hiện nay

Từ những phân tích trên, có thể khẳng định rằng cầu dịch vụ ngân hàng năm 2011 chắc chắn sẽ tăng nhưng mức tăng có thể không mạnh nếu tình hình kinh tế vĩ mô vẫn tiếp tục như năm

2010 (lãi suất tăng cao, bất ổn chính sách, thị trường chứng khoán trầm lắng, và thị trường bất động sản đang ở mức giá rất cao).

Cầu đối với các dịch vụ ngân hàng phức hợp và hiện đại sẽ gia tăng, đòi hỏi hệ thống các TCTD không chỉ phát triển về số lượng mà cần phải phát triển về chiều sâu để có thể cung ứng ra thị trường những sản phẩm phù hợp hơn. Với những biến động của kinh tế toàn cầu và các rủi ro vĩ mô cũng như bất ổn về tỷ giá, khách hàng sẽ quan tâm nhiều hơn đến các sản phẩm phái sinh mang tính phòng ngừa và chia sẻ rủi ro. Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục tăng trưởng tốt sẽ đòi hỏi các TCTD phải cân nhắc đến việc mở rộng hoạt động ra ngoài lãnh thổ Việt Nam và thiết kế được những sản phẩm thích ứng với từng loại hàng hoá/dịch vụ và thị trường xuất nhập khẩu chính của Việt Nam như Mỹ, Trung Quốc, ASEAN, Nhật Bản cũng như các thị trường mà Việt Nam đang bước đầu tiếp cận và khai thác (châu Phi).

Hệ thống các TCTD không những cần phát triển để đáp ứng cầu dịch vụ ngân hàng gia tăng mà còn để đáp ứng cả những khoảng trống đang được bỏ lại trên thị trường hiện nay.

Đầu tiên, khoảng trống dịch vụ ngân hàng cá nhân. Hiện tại, hoạt động tín dụng đối với khách hàng cá nhân chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong hoạt động tín dụng của khối ngân hàng. Hơn 85 triệu người Việt Nam thì mới chỉ có khoảng 15 triệu người có tài khoản, và khoảng 10% dân số sử dụng dịch vụ ngân hàng, trong đó, tập trung chủ yếu là ở khu vực thành thị⁽⁴⁾. Trong khi

đó, dân cư khu vực thành thị chỉ chiếm 29,6% dân số cả nước. Như vậy, dịch vụ ngân hàng ở khu vực nông thôn và đặc biệt dịch vụ ngân hàng cho đối tượng người lao động nghèo, người có thu nhập thấp đang rất cần được quan tâm, phát triển.

Thứ hai, khoảng trống đối với nhu cầu vay vốn để phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa, kinh tế cá thể, kinh tế hộ gia đình. Theo thống kê chưa đầy đủ, hiện số doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm khoảng 96% tổng số doanh nghiệp cả nước, tuy nhiên, theo kết quả điều tra của Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ có 32,38% số doanh nghiệp này tiếp cận được vốn vay ngân hàng; 35,25% khó tiếp cận, còn lại không thể tiếp cận⁽⁵⁾.

Thứ ba, khoảng trống về dịch vụ ngân hàng, chính là dịch vụ dành cho nhóm các doanh nghiệp lớn (đa quốc gia). Hiện nay, mảng này còn hầu như bỏ ngỏ cho các chi nhánh ngân hàng nước ngoài và ngân hàng 100% vốn nước ngoài phục vụ các khách hàng thường xuyên của họ trên thị trường quốc tế. Các ngân hàng nội địa vẫn chưa chiếm lĩnh được thị phần này và hầu như cũng chưa theo chân được các doanh nghiệp Việt Nam ra nước ngoài như các ngân hàng nước ngoài vẫn thường làm khi các khách hàng của họ có nhiều hoạt động ở Việt Nam.

II- KHẢ NĂNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ NGÂN HÀNG HIỆN NAY

Hiện tại, toàn hệ thống TCTD Việt Nam gồm 52 ngân hàng thương mại (NHTM), trong đó: 47 ngân hàng nội địa và 5 ngân



Các NHTM không ngừng mở rộng mạng lưới, tiếp cận đa dạng các đối tượng khách hàng

hàng 100% vốn nước ngoài; 51 chi nhánh ngân hàng nước ngoài; 31 TCTD phi ngân hàng; 01 Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương (QTDND TƯ); 1.053 QTDND cơ sở và 01 tổ chức tài chính quy mô nhỏ (TCQMN). Khối NHTM đóng vai trò chủ đạo trong toàn hệ thống TCTD, trong đó, các NHTM trong nước đang có ưu thế về mạng lưới hoạt động so với các ngân hàng nước ngoài⁽⁶⁾. Số lượng các hiện diện thương mại của TCTD (trụ sở chính, sở giao dịch, chi nhánh, phòng giao dịch, ATM) tương đối lớn, nhưng phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở 02 địa bàn kinh tế trọng điểm là thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Với một hệ thống TCTD khá lớn như trên nhưng cung dịch vụ ngân hàng dường như vẫn chưa đáp ứng được đòi hỏi của nền kinh tế và còn nhiều điểm mất cân đối. Điều này sẽ phần nào được thể hiện qua các phân tích sau đây về năng lực tài chính, thị phần hoạt động, chiến lược hoạt động và khách hàng mục tiêu

của các TCTD đang hoạt động tại Việt Nam.

1- Về năng lực tài chính của các TCTD Việt Nam

Mặc dù đã có nhiều cải thiện trong những năm qua nhưng năng lực tài chính của các TCTD Việt Nam vẫn còn khiêm tốn, đặc biệt là các NHTM trong nước.

Đến nay, bên cạnh một số ít TCTD chưa đảm bảo mức vốn pháp định, hầu hết các TCTD Việt Nam đã đáp ứng mức vốn này theo quy định của Chính phủ. Tuy nhiên, so với các nước trong khu vực, quy mô vốn của các TCTD Việt Nam còn nhỏ. Một ngân hàng cỡ trung bình trong khu vực thường có quy mô vốn khoảng 1.000 triệu USD⁽⁷⁾ (khoảng 20.000 ngàn tỷ VND), trong khi đó, hệ thống NHTM Việt Nam hiện chỉ có duy nhất Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam đạt mức vốn điều lệ trên 20.000 tỷ VND. Bên cạnh đó, các NHTM, đặc biệt là NHTM lớn hiện mới đạt mức đủ vốn đối với rủi ro tín

dụng 9%, thậm chí có những NHTM hiện chưa đảm bảo tỷ lệ này.

2- Thị phần hoạt động của các TCTD⁽⁸⁾

Trong hệ thống các TCTD hiện nay, hai đối tượng có vai trò lớn là khối các NHTM nhà nước (số lượng nhỏ nhưng vốn và tài sản lớn) và khối các NHTM cổ phần (vốn và tài sản tương đối nhỏ nhưng số lượng lại lớn). Với ưu thế về mạng lưới chi nhánh hầu khắp các tỉnh, thành cả nước và bề dày lịch sử hoạt động, khối NHTM nhà nước luôn giữ vai trò chủ đạo trong toàn hệ thống, tuy vị trí chi phối này đang có xu hướng giảm dần.

Tỷ trọng tài sản và huy động vốn của khối NHTM nhà nước chiếm khoảng 45% so với toàn hệ thống, tỷ trọng dư nợ tín dụng cũng chiếm khoảng 50% so với toàn hệ thống.

Khối NHTM cổ phần hiện chiếm khoảng 42% tổng tài sản toàn hệ thống, 43% tổng vốn huy động và 36% tổng dư nợ tín dụng.

Khối ngân hàng nước ngoài, đặc biệt là các chi nhánh ngân hàng nước ngoài chiếm thị phần hoạt động không cao, vẫn ở mức khiêm tốn (khoảng 10-11% thị phần hệ thống xét cả về tài sản, huy động, tín dụng).

Khối TCTD phi ngân hàng, đến 30/11/2010, vốn huy động của tổ chức này chiếm 2,93% tổng vốn huy động của toàn hệ thống; tổng dư nợ tín dụng chiếm 3,48% so với tổng dư nợ của toàn hệ thống các TCTD. Nhìn chung, công ty tài chính hiện còn gặp khó khăn trong việc huy động vốn trung dài hạn mà chủ yếu huy động vốn từ các doanh nghiệp trực thuộc tập đoàn, tổng công ty và vay từ các TCTD khác. Đối với công ty cho thuê tài chính, hiện nay hành lang pháp lý đối với hoạt động của loại hình này còn nhiều vướng mắc, bất cập (quy định về thuế, về đăng ký tài sản...), do đó, hoạt động cho thuê tài chính thiếu tính cạnh tranh và linh hoạt, dẫn đến khả năng mở rộng thị phần của các công ty cho thuê tài chính còn hạn chế.

Đối với tổ chức TCQMN, do mới chỉ có 01 tổ chức TCQMN đi vào hoạt động nên thị phần của loại hình này so với toàn hệ thống là rất nhỏ, không đáng kể. Tính đến 30/11/2010, tổng nguồn vốn của tổ chức TCQMN đạt 269,7 tỷ đồng và tổng dư nợ đạt 263,7 tỷ đồng.

Đối với hệ thống QTDND, vốn huy động và dư nợ tín dụng chiếm 1% so với toàn hệ thống.

3- Chiến lược hoạt động và khách hàng mục tiêu

Với bản chất của một doanh nghiệp, hầu hết hoạt động của các TCTD Việt Nam hiện nay

đều theo đuổi mục tiêu lợi nhuận. Theo đó, các TCTD xác định tương đối rõ ràng đối tượng khách hàng mục tiêu, phù hợp với truyền thống và văn hóa doanh nghiệp của mình.

3.1- Khối NHTM

a) NHTM nhà nước: Với khối NHTM nhà nước, do đặc thù về sở hữu và các yếu tố kế thừa lịch sử, ngoài các mục tiêu lợi nhuận như bất kỳ TCTD nào khác như đã nêu trên, hiện các ngân hàng này đang phải tham gia vào việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội do Đảng, Chính phủ đặt ra. Các hoạt động tín dụng theo chỉ định của nhà nước vẫn còn chiếm tỷ trọng nhất định trong cơ cấu tài sản của các ngân hàng này. Do đó, khách hàng mục tiêu của khối này là các Tổng công ty, Tập đoàn doanh nghiệp nhà nước lớn và hiện mở rộng đến đối tượng khách hàng cá nhân. Nguồn vốn huy động và cho vay cũng tập trung chủ yếu vào các đối tượng khách hàng này.

b) NHTM cổ phần: Bên cạnh các NHTM nhà nước với các khách hàng lớn, các NHTM cổ phần cũng không ngừng lớn mạnh với việc thu hút sự tham gia góp vốn của nhà đầu tư chiến lược nước ngoài có uy tín, có năng lực tài chính, có kinh nghiệm quốc tế trong quản lý, điều hành hoạt động ngân hàng. Trong các năm gần đây, các NHTM cổ phần không ngừng mở rộng mạng lưới một cách nhanh và rộng, tiếp cận một cách đa dạng các đối tượng khách hàng, trong đó, chủ yếu vẫn tập trung vào các đối tượng doanh nghiệp nhỏ và vừa, từng bước mở rộng sang các tập đoàn kinh tế, cá nhân.

c) Ngân hàng nước ngoài: Với nỗ lực thâm nhập thị trường Việt Nam, các ngân hàng nước ngoài không chỉ khu trú trong những khách hàng quen thuộc của ngân hàng mẹ mà đã có xu hướng mở rộng hoạt động ra các thị trường và khách hàng mới với các dịch vụ ngân hàng hiện đại. Không chỉ dừng ở việc mở chi nhánh và thành lập ngân hàng liên doanh, các ngân hàng nước ngoài đã và đang tăng dần ảnh hưởng và hiện diện của họ trên thị trường Việt Nam thông qua việc góp vốn vào các NHTM cổ phần Việt Nam và thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài, để qua đó có thể tiếp cận một cách đầy đủ hơn với khách hàng và thị trường Việt Nam.

3.2- Khối TCTD phi ngân hàng

a) Công ty tài chính: Các công ty tài chính tổng hợp hiện đều là các công ty 100% vốn của Tập đoàn, Tổng công ty hoặc là các công ty cổ phần, trong đó Tập đoàn, Tổng công ty là các cổ đông nắm giữ trên 30% vốn điều lệ. Chính vì vậy, các dịch vụ ngân hàng cung ứng bởi các công ty tài chính này chủ yếu chỉ dừng lại ở việc cung ứng vốn hay làm đầu mối thu xếp vốn cho các công ty thành viên thuộc Tập đoàn, Tổng công ty. Bên cạnh các công ty tài chính tổng hợp, các công ty tài chính tiêu dùng hiện đều là công ty 100% vốn nước ngoài, tập trung vào hoạt động cấp tín dụng tiêu dùng cho các cá nhân có thu nhập ổn định ở các tỉnh, thành phố lớn hoặc nơi tập trung các khu công nghiệp, chế xuất hoặc hỗ trợ cho Tập đoàn, công ty mẹ đẩy mạnh tiêu thụ hàng hóa thông qua việc tài trợ cho người tiêu dùng mua hàng.

Bảng so sánh số lượng ngân hàng giữa các nước⁽⁹⁾

Tên quốc gia	Dân số (triệu người)	Số lượng ngân hàng nội địa (local banks)
Việt Nam	87,28	47
Thái Lan	67,76	11
Malaysia	27,47	9
Singapore	4,98	6

b) Công ty cho thuê tài chính: Các công ty cho thuê tài chính có hoạt động đặc thù, tập trung chủ yếu vào việc cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện cho doanh nghiệp vừa và nhỏ để đầu tư đổi mới công nghệ, trang thiết bị phục vụ sản xuất, kinh doanh.

c) Tổ chức tài chính quy mô nhỏ: Tổ chức TCQMN hướng đến cung cấp các dịch vụ ngân hàng thường xuyên và lâu dài cho người nghèo, người có thu nhập thấp và các doanh nghiệp vi mô của họ, góp phần thực hiện xóa đói giảm nghèo.

d) QTDND: QTDND cơ sở chủ yếu cung cấp các dịch vụ ngân hàng (huy động, cho vay) cho các thành viên và các hộ nghèo không phải là thành viên nhằm mục tiêu chủ yếu là tương trợ lẫn nhau để phát triển sản xuất, kinh doanh và đời sống trên địa bàn các xã, phường, thị trấn, và khu vực nông thôn, trong đó đa số thành lập tại địa bàn nông thôn. QTDND Trung ương hoạt động với tư cách là ngân hàng của tất cả các QTDND cơ sở, nhằm mục tiêu chủ yếu là liên kết hệ thống, hỗ trợ tài chính, điều hòa vốn trong hệ thống các QTDND.

4- Khả năng cung ứng dịch vụ ngân hàng

4.1- Phân bố mạng lưới hoạt động

Mạng lưới hoạt động của các TCTD khá dày đặc nhưng chỉ tập trung ở các thành phố lớn, đông dân cư như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Cần Thơ, Đà Nẵng...

Trong số các TCTD hiện nay, các NHTM nhà nước và NHTM cổ phần đang dẫn đầu về mạng lưới hoạt động. Các ngân hàng liên doanh hầu như không có thay đổi gì nhiều về mạng lưới hoạt động với số lượng tổng cộng khoảng hơn 30 chi nhánh trong vài năm qua. Các ngân hàng 100% vốn nước ngoài hiện nay chỉ chiếm một số lượng nhỏ về đầu mối mạng lưới hoạt động nhưng đã thể hiện tham vọng và khả năng phát triển lớn. Mới sau hơn 01 năm đi vào hoạt động, 05 ngân hàng 100% vốn nước ngoài đã có 14 chi nhánh tại các tỉnh, thành phố lớn trên cả nước và nhu cầu mở rộng mạng lưới của khối này vẫn còn hết sức lớn.

Đối với các TCTD phi ngân hàng, do đặc thù là không nhận tiền gửi ngắn hạn, không được thực hiện dịch vụ thanh toán nên nhu cầu phát triển mạng lưới của loại hình này không lớn. Tổng số chi nhánh của khối TCTD phi ngân hàng đến nay là 36, chiếm khoảng 1,8% so với tổng số chi nhánh của toàn hệ thống và chủ yếu đặt tại các khu công nghiệp và các thành phố lớn như Hà

Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ... nơi tập trung các doanh nghiệp là khách hàng vay vốn.

Đối với tổ chức TCQMN, do đặc thù của loại hình này là cung cấp dịch vụ tiết kiệm và tín dụng cho người có thu nhập thấp ở địa bàn nông thôn, địa bàn kém phát triển nên việc phát triển mạng lưới của loại hình tổ chức này là rất cần thiết. Hiện nay, Ngân hàng Nhà nước mới cấp phép thành lập và hoạt động cho 01 tổ chức TCQMN (Tổ chức TCQMN trách nhiệm hữu hạn một thành viên Tỉnh Thương - TYM) và chấp thuận cho mở 18 chi nhánh trên cơ sở chuyển đổi hoạt động của Quỹ Tỉnh thương và mạng lưới chi nhánh hiện có của Quỹ.

Đối với QTDND, hiện nay, hệ thống QTDND bao gồm: QTDND Trung ương (có 01 sở giao dịch, 24 chi nhánh) và 1.053 QTDND cơ sở. Địa bàn hoạt động của QTDND cơ sở chủ yếu giới hạn ở các xã phường, thị trấn. Riêng đối với loại hình QTDND cơ sở hoạt động theo ngành nghề và QTDND cơ sở hoạt động theo từng doanh nghiệp, địa bàn hoạt động khá rộng (tỉnh, thành phố, ...). Tuy nhiên, với năng lực tài chính và năng lực quản trị, điều hành còn rất hạn chế, loại hình QTDND cơ sở theo ngành nghề

và theo doanh nghiệp cần phải được tổng kết, đánh giá để đảm bảo phát triển an toàn, đúng mục tiêu hoạt động của loại hình TCTD hợp tác.

4.2- Dịch vụ ngân hàng

Dịch vụ ngân hàng của các TCTD Việt Nam hiện vẫn chủ yếu là các dịch vụ truyền thống. Dịch vụ ngân hàng truyền thống ở đây có thể được kể đến là các hoạt động huy động vốn, cung cấp tín dụng và thanh toán. Theo đó, khối NHTM trong nước vẫn là khối ngân hàng dẫn đầu trong việc cung cấp các nghiệp vụ ngân hàng truyền thống. Tín dụng là nguồn thu nhập chính của các ngân hàng này. Tỷ trọng thu nhập từ hoạt động tín dụng của khối NHTM nhà nước tính đến 30/11/2010 chiếm tới 88,4% trong tổng thu nhập. Khối ngân hàng nước ngoài tuy là các đơn vị tiên phong trong việc phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ ngân hàng hiện đại nhưng do mới được cấp phép thành lập và đi vào hoạt động (năm 2008, 2009) nên hiện tại các ngân hàng này chưa có lợi thế so với các NHTM trong nước (vấn đề hiểu biết thị trường và mạng lưới hoạt động), do đó, trong ngắn hạn, tỷ trọng thu lớn nhất của khối này vẫn là từ hoạt động tín dụng và kinh doanh ngoại hối.

Khả năng cung ứng dịch vụ ngân hàng hiện đại và dịch vụ ngân hàng cho các đối tượng công ty đa quốc gia còn hạn chế. Do hạn chế về năng lực tài chính và khả năng công nghệ, việc phát triển loại hình dịch vụ này của các TCTD trong nước vẫn còn hạn chế. Tuy đã có sự cải thiện đáng kể, song các dịch vụ ngân hàng hiện chưa đồng bộ, vẫn đơn điệu, nghèo nàn, chất

lượng thấp, không vận hành theo định hướng nhu cầu của khách hàng, nhiều dịch vụ quan trọng chưa được triển khai hoặc đã được triển khai nhưng chưa xứng với tiềm năng, đặc biệt là các dịch vụ bán lẻ như tài khoản, séc, thẻ, thanh toán cá nhân, quản lý tài sản, tín dụng tiêu dùng... Các NHTM trong nước dù đã có nhiều thay đổi về quản trị, điều hành nhưng đến nay vẫn chưa có bước đột phá lớn về sản phẩm, dịch vụ cũng như hình thức cung ứng sản phẩm, dịch vụ. Trong tương lai gần, cho dù có chuyển biến về khách hàng mục tiêu và chiến lược hoạt động, các ngân hàng này cũng chưa thể chuyển mình để đáp ứng ngay những khoảng trống nêu trên.

Trong khi đó, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài vẫn tiếp tục là lực lượng chủ yếu trong việc cung ứng các sản phẩm mới, dịch vụ ngân hàng phục vụ nhóm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Khối các NHTM 100% vốn nước ngoài - khối ngân hàng hiện đang từng bước khẳng định vị trí trên thị trường Việt Nam, từng bước thu hút, chiếm lĩnh thị phần đối với đối tượng khách hàng cá nhân thu nhập cao - đang thể hiện tiềm năng lớn trong việc phát triển dịch vụ ngân hàng hiện đại so với các loại hình ngân hàng khác. Tỷ trọng doanh thu từ dịch vụ khách hàng cá nhân thu nhập cao của khối này trong năm 2010 chiếm trên 50% tổng doanh thu của khối. Trong tương lai, về dài hạn, với bề dày kinh nghiệm hoạt động ngân hàng, tiềm lực về tài chính, năng lực quản trị, điều hành, quản lý rủi ro và công

nghệ hiện đại, khả năng cung ứng dịch vụ và mở rộng thị phần của khối ngân hàng 100% vốn nước ngoài là rất lớn. Do đó, trong ngắn hạn, khoảng cầu về các sản phẩm hiện đại, dịch vụ ngân hàng phục vụ đối tượng các công ty đa quốc gia sẽ phải do khối TCTD nước ngoài đáp ứng là chủ yếu.

- Cung dịch vụ ngân hàng giữa khu vực thành thị và nông thôn có sự mất cân đối khá trầm trọng. Việc tiếp cận dịch vụ ngân hàng tại các khu vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn, vùng sâu, vùng xa và đối tượng thu nhập thấp còn hạn chế.

Thực tế chưa có một nghiên cứu khoa học nào có thể xác định cụ thể số lượng ngân hàng vừa đủ đối với một nền kinh tế. Tuy nhiên, bằng số liệu so sánh về dân số và số lượng ngân hàng trong nước giữa Việt Nam và một số nước tương đồng trong khu vực dưới đây có thể thấy, hiện tại, số lượng NHTM ở Việt Nam là khá nhiều (xem bảng so sánh).

Số lượng NHTM khá đông, mạng lưới hoạt động chủ yếu tập trung tại khu vực thành thị hiện đang tạo ra sự cạnh tranh gay gắt giữa các NHTM, gây áp lực đến lợi nhuận của các ngân hàng, qua đó, tạo sức ép, buộc các ngân hàng chấp nhận mức rủi ro cao, đe dọa đến an toàn hệ thống.

Đối với phân khúc dịch vụ ngân hàng dành cho người thu nhập thấp, doanh nghiệp siêu nhỏ, khu vực kinh tế nông nghiệp và nông thôn, ngoài ngân hàng Chính sách Xã hội là ngân hàng chuyên phục vụ đối tượng chính sách nghèo, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn có nhiệm vụ trọng tâm tập trung phát triển kinh tế nông nghiệp, hầu như các NHTM chưa quan tâm đến mảng khách hàng này. Do vậy, đây là phân khúc còn bỏ ngỏ cần tiếp tục khuyến khích phát triển các định chế tài chính tham gia vào thị trường này. Mô hình tổ chức TCQMN là một trong những giải pháp nhằm lấp đi khoảng trống dịch vụ này, hiện nay mới đang trong giai đoạn đầu phát triển. Sự ra đời của loại hình QTDND đã tạo lập được một mô hình kinh tế hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng và ngân hàng, liên kết chặt chẽ lợi ích của các thành viên, đặc biệt là các thành viên nghèo sinh sống tại các vùng nông thôn gặp khó khăn trong việc tiếp cận vốn của các loại hình TCTD khác, thực hiện mục tiêu tương trợ giữa các thành viên về vốn trong sản xuất nông nghiệp, sản xuất nhỏ lẻ và phát triển kinh tế hộ gia đình. Thực tiễn 18 năm cấp phép và hoạt động vừa qua, phần nào xuất phát từ các quy định pháp lý cấp phép đối với loại hình này còn khá lỏng, năng lực tài chính, quản trị điều hành của các QTDND còn yếu kém, chỉ đáp ứng phần nào nhu cầu vay vốn của người dân, trong khi nhu cầu này lại rất lớn tại các vùng nông thôn.

- *Khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng của nhóm đối tượng doanh nghiệp vừa và nhỏ còn hạn chế.*

Như đã phân tích ở trên, nhóm khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa chủ yếu nhận cung ứng dịch vụ ngân hàng từ các NHTM cổ phần và các TCTD phi ngân hàng. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, thị trường này vẫn còn

hiều khoảng trống.

Như vậy, trong bối cảnh kinh tế thế giới và nền kinh tế Việt Nam đang trên đà phục hồi và sẽ tăng trưởng ổn định trong những năm tới, cầu dịch vụ ngân hàng chắc chắn sẽ gia tăng. Tuy nhiên, mức độ tăng cầu dịch vụ ngân hàng còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó, không thể không kể đến yếu tố lạm phát, mất cân đối vĩ mô. Trong khu vực ngân hàng, các khoảng trống về dịch vụ ngân hàng đối với một số sản phẩm, một số đối tượng hiện đang bị bỏ ngỏ, đó là dịch vụ ngân hàng hiện đại, phức tạp nhằm phòng ngừa rủi ro, dịch vụ ngân hàng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, người thu nhập thấp, người nghèo, các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa và dịch vụ ngân hàng dành cho các nhóm doanh nghiệp đa quốc gia.

Hệ thống các TCTD hiện nay phong phú về số lượng, đa dạng về loại hình và đã được thiết kế nhằm cung ứng dịch vụ ngân hàng đến đầy đủ các đối tượng của nền kinh tế. Tuy nhiên, quy mô TCTD hiện còn nhỏ, mật độ phân bố mạng lưới hoạt động mất cân đối, tập trung chủ yếu ở đô thị. Khả năng cung ứng dịch vụ ngân hàng còn hạn chế, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu vốn và dịch vụ ngân hàng của các thành phần kinh tế khác nhau trong nền kinh tế. Vì vậy, yêu cầu phải kiện toàn cơ cấu hệ thống TCTD nhằm che lấp các khoảng trống về dịch vụ ngân hàng là đòi hỏi tất yếu. Để thực hiện mục tiêu này, một trong những nhiệm vụ trọng tâm của NHNN hiện nay và trong thời gian tới là phải xây dựng các giải pháp củng cố và

phát triển hệ thống TCTD nhằm tăng khả năng cung ứng dịch vụ ngân hàng, đồng thời, xây dựng chủ trương cấp phép gắn với quy hoạch hệ thống, đảm bảo cơ cấu hệ thống các TCTD hợp lý. ■

(1) Báo Economist tháng 12/2010.

(2) Nguồn Viện Khoa học nghiên cứu nhân tài, nhân lực (ISSTH).

(3) Nguồn trang thông tin Chính phủ.

(4) Trang web Salo.vn, "Mới 10% dân số được tiếp cận sản phẩm dịch vụ ngân hàng", ngày 1/3/2010.

(5) Chuyên trang Chứng khoán ATPvietnam.com, ĐTCK 21/9/2010.

(6) "Ngân hàng nước ngoài" bao gồm ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

(7) <http://luattai chinh.wordecxpress.com>

(8) Nguồn số liệu từ NHNN.

(9) Nguồn số liệu từ trang web: <http://en.wikipedia.org>

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Edmund Lin, Sunny Yi, và Shinji Yam (2007), "The right way to break into Vietnam banking", Bain&Company.

- IMF (2010), "Global Financial Stability Report".

- Tổng cục Thống kê (2010), "Thông cáo báo chí về số liệu thống kê kinh tế - xã hội năm 2010".

- World Bank (2010), "East Asia and Pacific Economic Updates - 2010".

- World Bank (2010), "Taking Stock: An Update on Vietnam's Recent Economic Developments".